TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 23/11/2023
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Minh.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Chu Quang Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BN.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh:*** Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2023/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện LT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị C, sinh năm 1982 (tên gọi khác Phạm Thị Ng; có mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1975 (có mặt).

Đều ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn LM, xã QP, huyện LT, tỉnh BN.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Văn phòng công chứng MP do ông Nguyễn Văn Nh Chức vụ: Trưởng Văn phòng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức Th, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn TL, xã AT, huyện LT, tỉnh BN (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Bà Nguyễn Thị Nh1, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Bà Nh1 ủy quyền cho ông Phạm Văn Gi, sinh năm 1963 (có mặt).

2. Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1971 (có mặt).

3. Ông Nguyễn Như H, sinh năm 1966 (có mặt).

4. Ông Phạm Văn Kh, sinh năm 1962 (có mặt).

5. Bà Trịnh Thị C, sinh năm 1960 (có mặt).

6. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1947 (có mặt).

7. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1954 (có mặt).

8. Bà Phạm Thị U, sinh năm 1953 (vắng mặt).

Đều địa chỉ: Thôn LM, xã QP, huyện LT, tỉnh BN.

9. Bà Ngô Thị Đ, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Bà Đ ủy quyền cho bà Ngô Thị B, sinh năm 1973 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Đều địa chỉ: Thôn TB, xã QP, huyện LT, tỉnh BN.

10. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn NT, xã BĐ, huyện LT, tỉnh BN.

11. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn NT, xã BĐ, huyện LT, tỉnh BN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài L1 có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Chị Phạm Thị C và anh Nguyễn Văn H trình bày: Chị Phạm Thị C kết hôn với anh Nguyễn Văn H vào ngày 06 tháng 4 năm 2000 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, hôn lễ được tổ chức theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã QP, huyện LT, tỉnh BN. Sau khi kết hôn chị C về nhà anh H làm dâu ngay, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc và đã có 03 con chung.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn theo chị Phạm Thị C trình bày: Do bất đồng quan điểm trong việc làm kinh tế dẫn tới nợ nần, từ đó anh H hay rượu chè và đập phá tài sản của gia đình, mỗi khi chị nhắc nhở thì lại bị anh H đánh. Chị và các con đã chuyển ra chỗ ở khác và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Nay chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, vợ chồng đã có thời

gian dài sống ly thân nên không còn tình cảm. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Anh Nguyễn Văn H trình bày: Do bất đồng quan điểm trong việc làm kinh tế dẫn tới vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi cọ lẫn nhau và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Nay chị C xin ly hôn, quan điểm của anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị Phạm Thị C và anh Nguyễn Văn H trình bày: Vợ chồng có 03 con chung là cháu Nguyễn Mai Ngân, sinh ngày 21/01/2002; cháu Nguyễn Mai Khanh, sinh ngày 06/6/2009 và Nguyễn Bảo Phong, sinh ngày 29/6/2011. Hiện các con chung vẫn khỏe mạnh và phát triển B thường. Nay ly hôn anh chị đều thống nhất cháu Nguyễn Mai Ngân đã đến tuổi trưởng thành, cháu ở với ai là tùy cháu. Chị Phạm Thị C có nguyện vọng xin được nuôi cả 02 con chung là Nguyễn Mai Khanh và Nguyễn Bảo Phong và yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị mỗi con chung 3.000.000đ/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa chị không yêu cầu anh H phải đóng góp tiền chi phí cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Văn H có nguyện vọng được nuôi cả 02 con chung là Nguyễn Mai Khanh, sinh ngày 06/6/2009 và Nguyễn Bảo Phong, sinh ngày 29/6/2011; anh không yêu cầu chị C phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con; nếu không được nuôi cả 02 con chung thì anh xin nuôi cháu Nguyễn Bảo Phong và không yêu cầu chị C đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con;

Về tài sản: Chị Phạm Thị C trình bày: Vợ chồng đã có Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản và đã có chứng nhận của Văn phòng Công chứng Minh Phương nên không đề nghị Tòa án giải quyết;

Anh Nguyễn Văn H trình bày: Hiện tại anh chưa yêu cầu. Nếu sau này có yêu cầu thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Về công nợ chung: Chị Phạm Thị C trình bày: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết; chị có trách nhiệm trả nợ theo Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng đã ký giữa chị và anh Nguyễn Văn H có số công chứng 2892, quyển số 12/2022/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/5/2022 do Văn phòng công chứng Minh Phương đã lập nên chị không cung cấp thông tin cá nhân của những người chị có trách nhiệm trả nợ.

Anh Nguyễn Văn H trình bày: Anh đề nghị Tòa án hủy Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung và công nợ của vợ chồng số công chứng 2892, quyển số 12/2022/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/5/2022 do Văn phòng công chứng Minh

Phương chứng nhận với lý do những người cho vợ chồng anh vay tiền không ký vào văn bản thỏa thuận đó. Quá trình chung sống anh xác định vợ chồng có các khoản nợ sau:

- Nợ chị Nguyễn Thị Toan số tiền là 4.200 Euro quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm hiện nay là 106.909.110 đồng;

- Nợ bà Nguyễn Thị Nh1 số tiền là 4.500 USD Mỹ quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm hiện nay là 104.670.000 đồng;

- Nợ ông Nguyễn Văn Th số tiền là 4.000 USD Mỹ quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm hiện nay là 93.704.000 đồng và 100.000.000 đồng;

- Nợ ông Nguyễn Như H số tiền là 1.000 USD Mỹ quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm hiện nay là 23.260.000 đồng và 121.000.000 đồng;

- Nợ ông Nguyễn Văn B số tiền là 4.000 USD Mỹ quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm hiện nay là 93.704.000 đồng và 13.000.000 đồng tiền lãi của khoản tiền vay 100.000.000 đồng (đã trả xong 100.000.000 đồng tiền gốc);

- Nợ bà Ngô Thị Đệ số tiền là 1.000 USD Mỹ quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm hiện nay là 22.892.000 đồng và 60.000.000 đồng. Tổng là 82.892.000 đồng.

Đối với khoản vay của ông Phạm Văn Kh và bà Trịnh Thị Ca số tiền 160.000.000 đồng; Do chị C vay thì chị C phải có trách nhiệm trả, anh không liên quan đến khoản nợ này.

Đối với khoản tiền vay của bà Nguyễn Thị L1 số tiền là 2.700 USD Mỹ quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm hiện nay là 62.802.000 đồng. Do chị C vay thì chị C phải có trách nhiệm trả, anh không liên quan đến khoản nợ này.

Đối với khoản tiền vay của bà Út 5.000 USD Mỹ quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm hiện nay là 116.250.000 đồng và 200.000.000 đồng, Do chị C vay thì chị C phải có trách nhiệm trả, anh không liên quan đến khoản nợ này.

Ngoài ra, vợ chồng còn nợ một số người khác có tên trong Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng do một số người chưa yêu cầu trả và một số người anh không biết thông tin, địa chỉ cụ thể để thông báo về việc có yêu cầu giải quyết về nợ chung của vợ chồng; quan điểm của anh đề nghị Tòa án giải quyết phần công nợ theo quy định của pháp luật.

Chị Phạm Thị C cho rằng tất cả các khoản nợ trên là nợ chung của hai vợ chồng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Văn phòng công chứng Minh Phương do ông Nguyễn Văn Nhựng - Người đại diện theo pháp luật trình bày: Ngày 09/5/2022, Văn phòng công chứng Minh Phương có ký chứng nhận vào Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn H và chị Phạm Thị C được công chứng số 2892, quyển số 12/2022/TP/CC-SCC/HĐGD; nội dung đúng theo văn bản thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân mà anh H, chị C đã giao nộp cho Tòa án.

Tại thời điểm ký kết Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung đối với quyền sử dụng đất và nợ chung của anh H và chị C, Văn phòng công chứng đã xem xét hồ sơ là hoàn toàn hợp pháp, tài sản không bị kê biên hay ngăn chặn, anh H và chị C đều tự nguyện và có đủ năng lực hành vi nên Văn phòng công chứng ký chứng nhận văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung đối với quyền sử dụng đất và phần công nợ trong văn bản là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:

1. Chị Nguyễn Thị Toan đề nghị Tòa án buộc chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) và anh Nguyễn Văn H phải trả số tiền nợ là 4.200 Euro quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm hiện nay là 106.909.110 đồng; lãi không yêu cầu (giá 01 Euro ngày 27/4/2023 = 25.454đ).

2. Bà Nguyễn Thị Nh1 đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn H và chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) phải trả số tiền nợ là 4.500 USD (đô la mỹ) quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm hiện nay là 104.670.000 đồng; lãi không yêu cầu (giá 01 đô la Mỹ ngày 19/5/2023 = 23.260đ).

3. Ông Nguyễn Văn Th đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn H và chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) phải trả số tiền nợ là 4.000 USD (đô la Mỹ) quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm hiện nay là 93.704.000 đồng và 100.000.000 đồng; lãi không yêu cầu (giá 01 đô la Mỹ ngày 15/5/2023 = 23.426đ).

4. Ông Nguyễn Như H đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn H và chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) phải trả số tiền nợ là 1.000 USD (đô la mỹ) quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm hiện nay là 23.260.000 đồng và 121.000.000 đồng; yêu cầu trả lãi theo thỏa thuận là 1%/tháng đối với số tiền 121.000.000 đồng tính từ ngày nhận nợ; còn lãi suất của tiền đô la Mỹ không yêu cầu (giá 01 đô la Mỹ ngày 19/5/2023 = 23.260đ).

5. Ông Nguyễn Văn B đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn H và chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) phải trả số tiền nợ là 4.000 USD (đô la Mỹ) quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm hiện nay là 93.704.000 đồng và 13.000.000 đồng tiền lãi của khoản tiền vay 100.000.000 đồng (đã trả xong

100.000.000 đồng tiền gốc); lãi không yêu cầu (giá 01 đô la Mỹ ngày 15/5/2023 = 23.426đ).

6. Bà Ngô Thị Đệ đề nghị Tòa án buộc chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) và anh Nguyễn Văn H phải trả số tiền nợ là 1.000 USD (đô la mỹ) quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm hiện nay là 22.892.000 đồng và 60.000.000 đồng. Tổng là 82.892.000 đồng; lãi không yêu cầu (giá 01 đô la Mỹ ngày 15/5/2023 = 22.892đ).

7. Ông Phạm Văn Kh và bà Trịnh Thị Ca đề nghị Tòa án buộc chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) phải trả số tiền nợ là 160.000.000 đồng; yêu cầu trả lãi theo thỏa thuận là 1%/tháng đối với số tiền 100.000.000 đồng tính từ ngày 01/10/2020; còn tiền lãi của số tiền 60.000.000đ không yêu cầu.

8. Bà Nguyễn Thị L1 đề nghị Tòa án buộc chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) phải trả số tiền nợ là 2.700 USD (đô la mỹ) quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm hiện nay là 62.802.000 đồng; lãi không yêu cầu (giá 01 đô la Mỹ ngày 19/5/2023 = 23.260đ).

9. Bà Phạm Thị Út đề nghị Tòa án buộc chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) phải trả số tiền nợ là 5.000 USD (đô la mỹ) quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm hiện nay là 116.250.000 đồng và 200.000.000 đồng tiền gốc. Tổng cộng số tiền là 316.250.000 đồng; lãi không yêu cầu (giá 01 đô la Mỹ ngày 30/5/2023 = 23.250đ).

10. Ông Nguyễn Văn H có đơn yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Văn H và chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) phải trả số tiền 1.000 USD (đo la Mỹ) nhưng đến ngày 19/4/2023 ông H đã rút yêu cầu độc lập.

Với nội dung trên, tại bản án sơ thẩm số 06/2023/HNGĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện LT đã áp dụng Điều 28, 35, 39,147, 227, 228, 264 và 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 123, 130, 131, 132, 357, 407, 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị C và anh Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Mai Khanh, sinh ngày 06/6/2009 và cháu Nguyễn Bảo Phong, sinh ngày 29/6/2011 cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng.

Chi phí cấp dưỡng nuôi con chưa đặt ra với anh Nguyễn Văn H. Anh Nguyễn Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Nguyễn Văn H; Hủy phần công nợ trong Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa chị Phạm Thị C và anh Nguyễn Văn H số công chứng 2892, quyển số 12/2022/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/5/2022 do Văn phòng công chứng Minh Phương chứng nhận.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn H.

Trả lại ông Nguyễn Văn H số tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Văn H đã nộp là 800.000 đồng theo biên lai thu số 0008242 ngày 18/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LT.

Hậu quả pháp lý: Ông Nguyễn Văn H có quyền khởi kiện lại.

5. Về công nợ: Chấp nhận một phần (toàn bộ) yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

5.1 Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản giữa chị Phạm Thị C và anh Nguyễn Văn H với bà Nguyễn Thị Toan vô hiệu. Buộc chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) và anh Nguyễn Văn H phải trả nợ bà Nguyễn Thị Toan số tiền 106.909.110 đồng. Cụ thể chị C phải trả 53.454.555 đồng, anh H phải trả 53.454.555 đồng.

5.2. Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản giữa chị Phạm Thị C và anh Nguyễn Văn H với bà Nguyễn Thị Nh1 vô hiệu. Buộc chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) và anh Nguyễn Văn H phải trả bà Nguyễn Thị Nh1 số tiền là 104.670.000 đồng. Cụ thể chị C phải trả 52.335.000 đồng, anh H phải trả 52.335.000 đồng.

5.3 Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản giữa chị Phạm Thị C và anh Nguyễn Văn H với ông Nguyễn Văn Th vô hiệu. Buộc chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) và anh Nguyễn Văn H phải trả ông Nguyễn Văn Th số tiền nợ là 193.704.000 đồng. Cụ thể chị C phải trả 96.852.000 đồng, anh H phải trả 96.852.000 đồng.

5.4. Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản giữa chị Phạm Thị C và anh Nguyễn Văn H với ông Nguyễn Như H vô hiệu một phần. Buộc chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) và anh Nguyễn Văn H phải trả ông Nguyễn Như H số tiền nợ 144.260.000 đồng và tiền lãi là 29.968.000 đồng. Tổng cộng là 174.223.000 đồng. Cụ thể chị C phải trả 87.111.500 đồng, anh H phải trả 87.111.500 đồng.

5.5 . Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản giữa chị Phạm Thị C và anh Nguyễn Văn H với bà Ngô Thị Đệ vô hiệu một phần. Buộc chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) và anh Nguyễn Văn H phải trả bà Ngô Thị Đệ số tiền nợ là 82.892.000 đồng. Cụ thể chị C phải trả 41.446.000 đồng, anh H phải trả 41.446.000 đồng.

5.6. Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản giữa chị Phạm Thị C và anh Nguyễn Văn H với ông Nguyễn Văn B vô hiệu. Buộc chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) và anh

Nguyễn Văn H phải trả ông Nguyễn Văn B số tiền nợ là 106.704.000 đồng. Cụ thể chị C phải trả 53.352.000 đồng, anh H phải trả 53.352.000 đồng.

5.7 Buộc chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) phải trả ông Phạm Văn Kh và bà Trịnh Thị Ca số tiền nợ là 160.000.000 đồng và tiền lãi là 33.800.000 đồng. Tổng cộng là 193.800.000 đồng.

5.8. Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản giữa chị Phạm Thị C với bà Nguyễn Thị L1 vô hiệu. Buộc chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) phải trả bà Nguyễn Thị L1 số tiền nợ là 62.802.000 đồng.

5.9. Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản giữa chị Phạm Thị C với bà Phạm Thị Út vô hiệu một phần. Buộc chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) phải trả bà Phạm Thị Út số tiền là 316.250.000 đồng.

6. Anh Nguyễn Văn H có trách nhiệm trả chị Nguyễn Thị C số tiền 286.426.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/8/2023, chị Phạm Thị C kháng cáo bản án trên và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- Tuyên Buộc anh Nguyễn Văn H sau ly hôn phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 3.000.000đ/tháng cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi.

- Giữ toàn bộ hiệu lực của văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng được ký giữa anh Nguyễn Văn H và chị Phạm Thị C được công chứng số 2892, quyển số 12/2022/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/5/2022 do Văn phòng công chứng Minh Phương công chứng.

- Xem xét về trích trả nợ chung của chị C và anh H đối với ông Phạm Văn Kh, bà Trịnh Thị Ca, bà Nguyễn Thị L1 và bà Phạm Thị Út.

- Không buộc các bên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với việc Tòa án xem xét việc thực hiện nghĩa vụ tài sản với bên thứ ba.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, chị C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn và những

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Phạm Thị C trong thời hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Chị Phạm Thị C kết hôn với anh Nguyễn Văn H ngày 06 tháng 4 năm 2000 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã QP, huyện LT, tỉnh BN. Trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu không bị ép buộc nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là có căn cứ.

[3]. Xét kháng cáo của chị Phạm Thị C:

[3.1]. Thứ nhất, chị C kháng cáo về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, thấy:

Chị Phạm Thị C và anh Nguyễn Văn H có 03 con chung là Nguyễn Mai Ngân, sinh ngày 21/01/2002; Nguyễn Mai Khanh, sinh ngày 06/6/2009 và Nguyễn Bảo Phong, sinh ngày 29/6/2011. Cháu Nguyễn Mai Ngân đã đến tuổi trưởng thành; còn 02 cháu Nguyễn Mai Khanh, sinh ngày 06/6/2009 và Nguyễn Bảo Phong, sinh ngày 29/6/2011 là người chưa thành niên, chị C và anh H đều có nguyện vọng được nuôi cả 02 cháu. Anh H trình bày nếu không được nuôi cả 02 cháu thì anh xin nuôi cháu Nguyễn Bảo Phong. Trong đơn xin ly hôn và giai đoạn chuẩn bị xét xử chị C yêu cầu anh H phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho mỗi cháu 3.000.000đ/tháng. Anh H không yêu cầu chị C phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét khả năng chăm sóc con của mỗi bên, nguyện vọng của 02 cháu nên quyết định giao 02 cháu Nguyễn Mai Khanh, sinh ngày 06/6/2009 và Nguyễn Bảo Phong, sinh ngày 29/6/2011 cho chị C nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật và đáp ứng được nguyện vọng của 02 con chung.

Sau khi xét xử, chị C kháng cáo yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đồng/cháu/tháng. Anh H không đồng ý. Xét thấy việc cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn là nghĩa vụ của cha mẹ. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm chị C xin được nuôi hai cháu Nguyễn Mai Khanh và Nguyễn Bảo Phong và không

yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên bản án sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp. Căn cứ Điều 17 Bộ luật Tố tụng dân sự về nguyên tắc xét xử hai cấp thì chị C có quyền khởi kiện yêu cầu anh H thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung bằng một vụ án khác. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị C.

[3.2]. Thứ hai, chị C kháng cáo đề nghị giữ toàn bộ hiệu lực của văn bản thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa chị và anh H ngày 09/5/2022.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, anh Nguyễn Văn H đề nghị Tòa án hủy Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng được ký giữa anh Nguyễn Văn H và chị Phạm Thị C số công chứng 2892, quyển số 12/2022/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/5/2022 do Văn phòng công chứng Minh Phương chứng nhận với lý do những người cho vợ chồng anh vay nợ không ký vào văn bản thỏa thuận phân phia tài sản là không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc ký kết Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản giữa chị C và anh H là hoàn toàn tự nguyện và đã được Văn phòng công chứng Minh Phương chứng nhận. Tuy nhiên, sự thỏa thuận về phần công nợ không được sự nhất trí của tất cả những người cho chị C, anh H vay tiền. Nay một số người cho vợ chồng chị C anh H vay tiền không nhất trí với Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản đó và yêu cầu chị C và anh H phải trả lại số tiền vay còn nợ. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập nên bản án sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu của anh Nguyễn Văn H: Hủy phần công nợ trong Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa chị Phạm Thị C và anh Nguyễn Văn H số công chứng 2892, ngày 09/5/2022 do Văn phòng công chứng Minh Phương chứng nhận là có căn cứ pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Văn phòng công chứng Minh Phương cũng xác nhận có thiếu xót là đã không đưa người cho anh H và chị C vay tiền tham gia ký thỏa thuận là có thiếu sót và nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm về việc tuyên hủy phần công nợ trong văn bản thỏa thuận chia tài sản chung. Do đó, kháng cáo của chị C về nội dung này không được chấp nhận.

[3.3]. Thứ ba, đối với yêu cầu về trách nhiệm trả nợ của ông Phạm Văn Kh, bà Trịnh Thị Ca, bà Nguyễn Thị L1 và bà Phạm Thị Út. Bản án sơ thẩm nhận định những khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng nhưng lại buộc một mình chị C phải trả là không phù hợp. Do đó, C sửa bản án sơ thẩm về nội dung này và buộc anh H và chị C phải đồng trách nhiệm trả nợ đối với ông Kh, bà Ca, bà L1 và bà Út.

[3.4]. Đối với kháng cáo về án phí: Chị Phạm Thị C đề nghị Tòa án xem xét việc không yêu cầu các bên chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với bên thứ ba. Hội đồng xét xử thấy: Theo hướng dẫn tại khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án "*Người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận*". Do đó, sau khi xem xét yêu cầu của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là chính đáng và phù hợp với quy định của pháp luật, chị Phạm Thị C và anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ phải thực hiện thanh toán các khoản vay nên bản án sơ thẩm tuyên chị C và anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ pháp luật. Do đó, nội dung kháng cáo này của chị C không có cơ sở chấp nhận.

[4]. Về án phí: Chị Phạm Thị C không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của chị Phạm Thị C (Phạm Thị Ng), sửa bản án sơ thẩm số: 06/2023/HNGĐ-ST ngày 24/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện LT.

Áp dụng Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 123, 130, 131, 132, 357, 407, 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Về quan hệ vợ chồng: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị C (Phạm Thị Ng) và anh Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Mai Khanh, sinh ngày 06/6/2009 và cháu Nguyễn Bảo Phong, sinh ngày 29/6/2011 cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng.

Chi phí cấp dưỡng nuôi con chưa đặt ra giải quyết với anh Nguyễn Văn H.

Anh Nguyễn Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Nguyễn Văn H; Hủy phần công nợ trong Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa chị Phạm Thị C và anh Nguyễn Văn H số công chứng 2892, quyển số 12/2022/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/5/2022 do Văn phòng công chứng Minh Phương chứng nhận.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn H.

Trả lại ông Nguyễn Văn H số tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Văn H đã nộp là 800.000 đồng theo biên lai thu số 0008242 ngày 18/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LT. Hậu quả pháp lý: Ông Nguyễn Văn H có quyền khởi kiện lại.

5. Về công nợ: Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

5.1. Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản giữa chị Phạm Thị C và anh Nguyễn Văn H với bà Nguyễn Thị Toan vô hiệu. Buộc chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) và anh Nguyễn Văn H phải trả nợ bà Nguyễn Thị Toan số tiền 106.909.110 đồng (Một trăm linh sáu triệu chín trăm linh chín nghìn một trăm mười nghìn đồng). Cụ thể chị C phải trả 53.454.555 đồng, anh H phải trả 53.454.555 đồng.

5.2. Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản giữa chị Phạm Thị C và anh Nguyễn Văn H với bà Nguyễn Thị Nh1 vô hiệu. Buộc chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) và anh Nguyễn Văn H phải trả bà Nguyễn Thị Nh1 số tiền 104.670.000 đồng (Một trăm linh bốn triệu sáu trăm bẩy mươi nghìn đồng). Cụ thể chị C phải trả 52.335.000đ, anh H phải trả 52.335.000đ.

5.3. Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản giữa chị Phạm Thị C và anh Nguyễn Văn H với ông Nguyễn Văn Th vô hiệu. Buộc chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) và anh Nguyễn Văn H phải trả ông Nguyễn Văn Th số tiền 193.704.000 đồng (Một trăm chín mươi ba triệu bẩy trăm linh tư nghìn đồng). Cụ thể chị C phải trả 96.852.000 đồng, anh H phải trả 96.852.000 đồng.

5.4. Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản giữa chị Phạm Thị C và anh Nguyễn Văn H với ông Nguyễn Như H vô hiệu một phần. Buộc chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) và anh Nguyễn Văn H phải trả ông Nguyễn Như H số tiền nợ 144.260.000 đồng và tiền lãi là 29.968.000 đồng. Tổng cộng là 174.223.000 đồng. Cụ thể chị C phải trả 87.111.500 đồng, anh H phải trả 87.111.500 đồng.

5.5. Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản giữa chị Phạm Thị C và anh Nguyễn Văn H với bà Ngô Thị Đệ vô hiệu một phần. Buộc chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) và anh Nguyễn Văn H phải trả bà Ngô Thị Đệ số tiền 82.892.000 đồng. (Tám mươi hai triệu tám trăm chín mươi hai nghìn đồng). Cụ thể chị C phải trả 41.446.000 đồng, anh H phải trả 41.446.000 đồng.

5.6. Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản giữa chị Phạm Thị C và anh Nguyễn Văn H với ông Nguyễn Văn B vô hiệu. Buộc chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) và anh Nguyễn Văn H phải trả ông Nguyễn Văn B số tiền 106.704.000 đồng (Một trăm linh

sáu triệu bẩy trăm linh bốn nghìn đồng). Cụ thể chị C phải trả 53.352.000 đồng, anh H phải trả 53.352.000 đồng.

5.7. Buộc chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) và anh Nguyễn Văn H phải trả ông Phạm Văn Kh và bà Trịnh Thị Ca số tiền nợ là 160.000.000 đồng và tiền lãi là 33.800.000 đồng. Tổng cộng là 193.800.000 đồng (Một trăm chín mươi ba triệu tám trăm nghìn đồng). Cụ thể chị C phải trả 96.900.000 đồng, anh H phải trả 96.900.000 đồng.

5.8. Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản giữa chị Phạm Thị C với bà Nguyễn Thị L1 vô hiệu. Buộc chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) và anh Nguyễn Văn H phải trả bà Nguyễn Thị L1 số tiền 62.802.000 đồng. Cụ thể chị C phải trả 31.401.000 đồng, anh H phải trả 31.401.000 đồng.

5.9. Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản giữa chị Phạm Thị C với bà Phạm Thị Út vô hiệu một phần. Buộc chị Phạm Thị C (tức Phạm Thị Ng) và anh Nguyễn Văn H phải trả bà Phạm Thị Út số tiền 316.250.000 đồng (Ba trăm mười sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Cụ thể chị C phải trả 158.125.000 đồng, anh H phải trả 158.125.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về án phí: Chị Phạm Thị C và anh Nguyễn Văn H mỗi người phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị Phạm Thị C đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm theo biên lai thu số 0008163 ngày 11/01/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LT. Hoàn trả lại chị Phạm Thị C 150.000đ nhưng tạm giữ để đảm bảo Thi hành án.

Anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu hủy Hủy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản. Xác nhận anh Nguyễn Văn H đã nộp

300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0008241 ngày 18/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LT.

Chị Phạm Thị C phải chịu 26.129.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn H phải chịu 26.129.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị Toan số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.600.000 đồng theo biên lai thu số 0008250 ngày 27/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LT.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị Nh1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0008264 ngày 16/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LT.

Hoàn trả ông Nguyễn Văn Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.800.000 đồng theo biên lai thu số 0008261ngày 15/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LT.

Hoàn trả ông Nguyễn Như H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.400.000 đồng theo biên lai thu số 0008262 ngày 15/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LT.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị Đệ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0008263 ngày 15/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LT.

Chị C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả chị Phạm Thị C 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008326 ngày 02/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LT nhưng tạm giữ để thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Minh **Nguyễn Tuyết Mai** **Nguyễn Văn Tính**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BN;
- TAND huyện LT;
- Chi cục THADS huyện LT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tính